CÔNG TY CỔ PHẦN VINALAS HÀ NỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 1253 /GCN-BXD *Vv. Công bố công khai năng lực về hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng*	*Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH CÔNG BỐ THÔNG TIN VỀ NĂNG LỰC ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

Kính gửi: **- Sở xây dựng thành phố Hà Nội** 12/8/26

- Quý khách hàng

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng.

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/06/2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây Dựng.

Nghị định số 14/2026/NĐ-CP ngày 13/01/2026 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây Dựng.

Căn cứ vào năng lực thiết bị và nhân lực nhân sự của Công ty Cổ phần Vinalas Hà Nội.

Công ty Cổ phần Vinalas Hà Nội công bố công khai thông tin về năng lực hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng.

1. Tên tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng công bố năng lực.

   Công ty Cổ phần Vinalas Hà Nội

   Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

   Mã số doanh nghiệp: 0108353219 đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 11 năm 2025

   Địa chỉ trụ sở chính: Số 20, nhà B tập thể quân đội C30 Cục vật tư, phường Khương Đình, thành phố Hà Nội

   Mã số thuế: 0111271598 Website: vinalas.vn

   Điện thoại: 0978792862 Email: vinalashn@gmail.com

   Địa chỉ đặt phòng thí nghiệm: Số nhà 66 ngách 55 ngõ 214 đường Nguyễn Xiển, phường Thanh Liệt, thành phố Hà Nội

   Trưởng phòng: Trần Hoàng Hân

   Điện thoại: 0866845710

2. Danh mục các chỉ tiêu thí nghiệm và tiêu chuẩn kỹ thuật tương ứng *(kèm theo văn bản này)*.

3. Danh mục thiết bị để thực hiện các chỉ tiêu thí nghiệm *(kèm theo văn bản này)*.
4. Danh mục thí nghiệm viên thực hiện các chỉ tiêu thí nghiệm *(kèm theo văn bản này)*.
5. Tất cả các nội dung của văn bản này được công bố công khai tại website: vinalas.vn

Công ty Cổ phần Vinalas Hà Nội cam kết thông tin công khai năng lực là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- *Website: **vinalas.vn***
- *Sở xây dựng thành phố Hà Nội*
- *Lưu văn phòng*

CÔNG TY CỔ PHẦN VINALAS HÀ NỘI

M.S.D.N: 0111271598 C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN VINALAS HÀ NỘI
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

NGUYỄN HUY MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN VINALAS HÀ NỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 1327 /GCN-BXD	*Hà Nội, ngày 09 tháng 10 năm 2026*

Vv. Bổ sung tên phòng thí nghiệm vào "Quyết định công bố thông tin về năng lực đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng" và cập nhật hoàn chỉnh thông tin ở phần phụ lục "Danh mục thiết bị để thực hiện các chỉ tiêu thí nghiệm" và "Danh mục thí nghiệm viên thực hiện các chỉ tiêu thí nghiệm"

CÔNG VĂN

(Về việc: Bổ sung tên phòng thí nghiệm vào "Quyết định công bố thông tin về năng lực đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng" và cập nhật hoàn chỉnh thông tin ở phần phụ lục "Danh mục thiết bị để thực hiện các chỉ tiêu thí nghiệm" và "Danh mục thí nghiệm viên thực hiện cac chỉ tiêu thí nghiệm")

Kính gửi: **- Sở xây dựng thành phố Hà Nội** 09/10/26 15h15

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng.

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/06/2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây Dựng.

Nghị định số 14/2026/NĐ-CP ngày 13/01/2026 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây Dựng.

Ngày 12/08/2026, Công ty Cổ phần Vinalas Hà Nội đã nộp hồ sơ "Quyết định công bố thông tin về năng lực đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng" số 1253/GCN-BXD đến Sở xây dựng Hà Nội. Tuy nhiên, trong quá trình rà soát và kiểm tra lại hồ sơ đã gửi, do sơ xuất trong khâu soạn thảo văn bản, chúng tôi nhận thấy có thiếu sót thông tin về Tên phòng thí nghiệm và chưa hoàn chỉnh thông tin ở phần phụ lục "Danh mục thiết bị để thực hiện các chỉ tiêu thí nghiệm" và "Danh mục thí nghiệm viên thực hiện các chỉ tiêu thí nghiệm".

Bằng công văn này, Công ty Cổ phần Vinalas Hà Nội xin kính trình Quý Sở xem xét và cập nhật thông tin đã công bố lại trên website như sau:

- Bổ sung tên phòng thí nghiệm: **Trung tâm thí nghiệm Vinalas**
- Cập nhật hoàn chỉnh thông tin thiết bị ở phần phụ lục "Danh mục thiết bị để thực hiện các chỉ tiêu thí nghiệm"
- Cập nhật hoàn chỉnh thông tin thí nghiệm viên ở phần phụ lục "Danh mục thí nghiệm viên thực hiện các chỉ tiêu thí nghiệm"

Công ty Cổ phần Vinalas Hà Nội xin cam đoan các thông tin bổ sung nêu trên là hoàn toàn chính xác và trung thực. Kính mong Sở xây dựng thành phố Hà Nội xem xét, tiếp nhận thông tin bổ sung để hồ sơ của chúng tôi được hoàn chỉnh theo quy định.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- *Sở xây dựng thành phố Hà Nội*
- *Lưu văn phòng*

CÔNG TY CỔ PHẦN VINALAS HÀ NỘI

M.S.D.N: 0111271598 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN VINALAS HÀ NỘI
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

GIÁM ĐỐC
Nguyễn Huy Minh

DANH MỤC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM

(Kèm theo văn bản số: 1253 /GCN-BXD ngày 12/08/2026 của Công ty Cổ phần Vinalas Hà Nội)

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
I	**THỬ NGHIỆM CƠ LÝ XI MĂNG**	
1	Xác định độ mịn, khối lượng riêng	TCVN 13605:2023 ASTM C188-17 ASTM C204-24 EN 196-6:2018
2	Xác định độ bền uốn và nén	TCVN 6016:2011 TCVN 9488:2012 ASTM C109/C109M-21 EN 196-1:2016
3	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết, tính ổn định thể tích	TCVN 6017:2015 ASTM C187-23 ASTM C191-21 BS EN 196-3-2016
4	Giới hạn bền nén, phương pháp nhanh	TCVN 3736:1982
II	**BENTONITE, BENTONITE POLYME**	
5	Khối lượng riêng	TCVN 11893:2017
6	Độ nhớt	TCVN 11893:2017
7	Hàm lượng cát	TCVN 11893:2017
8	Tỷ lệ chất keo	TCVN 11893:2017
9	Lượng mất nước	TCVN 11893:2017
10	Tính ổn định	TCVN 11893:2017
11	Độ pH	TCVN 11893:2017
III	**PHÂN TÍCH NƯỚC XÂY DỰNG**	
12	Xác định váng dầu mỡ và màu nước (PP quan sát)	TCVN 4506:2012
13	Tạp chất hữu cơ	TCVN 6186:1996
14	Độ pH	TCVN 6492:2011
15	Hàm lượng muối hoà tan	TCVN 4560:1988
16	Lượng cặn không tan	TCVN 4560:1988
IV	**THỬ NGHIỆM PHỤ GIA HÓA CHO BÊ TÔNG VÀ VỮA**	
17	Xác định độ PH	TCVN 9339:2012 TCVN 8826-2024 TCVN 6492:2024 ASTM C494/C494M-19e1
18	Tỷ trọng	TCVN 8826-2024 ASTM C494/C494M-19el
19	Hàm lượng chất khô (hàm lượng chất không bay hơi)	TCVN 8826-2024 ASTM C494/C494M-19el
20	Hàm lượng tro	TCVN 8826-2024 ASTM C494/C494M-19e1
V	**CỐT LIỆU CHO BÊ TÔNG VÀ VỮA**	
21	Thành phần hạt và mô đun độ lớn	TCVN 7572-2:2006 ASTM C136/C136M-19 AASHTO T27-11
22	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước	TCVN 7572-4:2006 ASTM C127-15 ASTM C128-15

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
		AASHTO T84
23	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích, độ hút nước đá gốc và hạt cốt liệu lớn	TCVN 7572-5:2006
		ASTM C70-20
		ASTM C29/29M-23
		ASTM C127:12
		AASHTO T85
24	Xác định khối lượng thể tích xốp và độ hổng	TCVN 7572-6:2006
		ASTM C29/29M-23
25	Xác định độ ẩm	TCVN 7572-7:2006
		ASTM C566-19
		ASTM C70-20
26	Xác định hàm lượng bùn, bụi, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:2006
		ASTM C142/C142M-17(2023)
27	Xác định hàm lượng tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-9:2006
		ASTM C40/C40M-20
		AASHTO T71-93
28	Xác định cường độ và hệ số hóa mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:2006
		ASTM D2938-95
29	Xác định độ nén dập, hệ số hóa mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-11:2006.
30	Xác định hàm lượng hạt thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:2006
		ASTM D4791-23
31	Hàm lượng hạt mềm yếu và phong hóa	TCVN 7572-17:2006
		ASTM C142/C142M-17
		AASHTO T112
32	Xác định hàm lượng mica trong cốt liệu	TCVN 7572-20:2006
VI	**BÊ TÔNG VÀ HỖN HỢP BÊ TÔNG**	
33	Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông	TCVN 3106:2022
34	Xác định độ cứng VEBE của hỗn hợp bê tông	TCVN 3107-2022
35	Xác định khối lượng thể tích của hỗn hợp bê tông	TCVN 3108:1993
		ASTM C138-12
36	Xác định độ tách nước, tách vữa của hỗn hợp bê tông	TCVN 3109:2022, C23209
37	Xác định thành phần hỗn hợp bê tông	TCVN 3110:1993
38	Xác định nhiệt độ của hỗn hợp bê tông	TCVN 9340-2012
39	Xác định khối lượng riêng	TCVN 3112:2022
		ASTM C642-06
40	Xác định độ hút nước	TCVN 3113:2022
		ASTM C642-06
41	Xác định khối lượng thể tích bê tông	TCVN 3115:2022
42	Xác định độ chống thấm nước của bê tông	TCVN 3116:2022
43	Xác định độ co	TCVN 3117:2022
44	Xác định giới hạn bền khi nén	TCVN 3118:2022
45	Xác định giới hạn bền kéo khi uốn	TCVN 3119:2022
46	Xác định giới hạn bền kéo dọc trục khi bửa	TCVN 3120:2022
47	Xác định thời gian ninh kết của bê tông	TCVN 9338:2012
48	Xác định cường độ lăng trụ và môđun đàn hồi khi nén tĩnh	TCVN 5726:2022
49	Xác định pH của vữa và bê tông	TCVN 9339:2012
50	Xác định cường độ kéo khi ép chẻ	TCVN 8862-2011
51	Thiết kế thành phần cấp phối bê tông	TCVN 9382:2012

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
		TCVN 10306:2014
		TCVN 5574:2018
52	Xác định cường độ nén bằng siêu âm	TCVN 13536:2022
VII	**THỬ NGHIỆM VỮA XÂY TRÁT**	
53	Xác định kích thước hạt cốt liệu lớn nhất	TCVN 3121-1:2022
54	Độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-3:2022
55	Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi	TCVN 3121-6:2022
56	Khả năng giữ độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-8:2022
57	Thời gian bắt đầu đông kết của vữa tươi	TCVN 3121-9:2022
58	Khối lượng thể tích mẫu vữa	TCVN 3121-10:2022
59	Xác định cường độ uốn và nén của vữa	TCVN 3121-11:2022 TCVN 9204:12 BS EN 1015-11:2019 ASTM C109/C109M-21
60	Xác định cường độ bám dính của vữa đã đóng rắn trên nền	TCVN 3121-12:2022
61	Xác định độ hút nước của vữa đã đóng rắn	TCVN 3121-18:2022
62	Xác định độ chảy của hỗn hợp vữa	TCVN 9204:2012 ASTM C1437-07 ASTM C939/C9393M-22 BS EN 445:2007
63	Xác định độ co, độ tách nước của hỗn hợp vữa	TCVN 9204:2012 ASTM C940-22 BS EN 445:2007
64	Xác định sự thay đổi chiều dài của mẫu vữa đóng rắn	TCVN 9204:2012
VIII	**THỬ NGHIỆM VỮA DÁN GẠCH**	
65	Xác định thời gian mở	TCVN 7899-2:2008
66	Xác định độ trượt	
67	Xác định cường độ bám dính	
68	Xác định biến dạng ngang	TCVN 7899-2:2008
IX	**THỬ NGHIỆM VỮA KEO CHÍT MẠCH**	
69	Xác định cường độ chịu uốn và nén	TCVN 7899-4:2008
70	Xác định độ hút nước	
71	Xác định độ co ngót	
72	Xác định độ chịu mài mòn	
73	Xác định biến dạng ngang	
74	Vữa chèn cáp dự ứng lực: Xác định thành phần có hại trong vật liệu, lượng vón cục, độ chảy, độ chảy lan tỏa, độ tách nước, thay đổi chiều cao cột vữa trong quá trình đông kết	TCVN 11971:2018 EN 447:2007 EN 445:2007
X	**THỬ NGHIỆM BỘT BẢ**	
75	Xác định độ mịn	TCVN 7239: 2014, TCVN 13605: 2023, TCVN 6016: 2015,TCVN 6017: 2015
76	Xác định khối lượng thể tích	
77	Xác định thời gian đông kết	
78	Xác định cường độ bám dính	
XI	**THỬ NGHIỆM GẠCH BÊ TÔNG BỌT KHÍ KHÔNG CHƯNG ÁP VÀ CHƯNG ÁP**	
79	Xác định kích thước, độ vuông góc, độ thẳng cạnh và độ phẳng mặt, Kiểm tra khuyết tật ngoại quan	TCVN 9030:2017, TCVN 12868:2020

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
80	Xác định cường độ nén	TCVN 9030:2017, TCVN 12868:2020
81	Xác định độ ẩm và khối lượng thể tích khô	TCVN 9030:2017, TCVN 12868:2020
82	Xác định độ co khô	TCVN 9030:2017, TCVN 12868:2020
83	Xác định độ hút nước	TCVN 9030:2017, TCVN 12868:2020
XII	**THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH BÊ TÔNG**	
84	Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan	TCVN 6477:2016
85	Xác định cường độ chịu nén	TCVN 6477:2016
86	Xác định độ thấm nước	TCVN 6477:2016
87	Xác định độ rỗng	TCVN 6477:2016
88	Xác định độ hút nước	TCVN 6477:2016
XIII	**THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH BÊ TÔNG TỰ CHÈN**	
89	Kiểm tra kích thước và khuyết tật ngoại quan	TCVN 6476:1999
90	Xác định cường độ nén	
91	Xác định độ hút nước	
92	Xác định độ mài mòn	
XIV	**THỬ NGHIỆM GẠCH LÁT XI MĂNG, GRANITO**	
93	Kích thước và khuyết tật ngoại quan	TCVN 6065:1995, TCVN 6074:1995
94	Độ hút nước	
95	Lực va đập xung kích	TCVN 6065:1995, TCVN 6074:1995
96	Tải trọng uốn gãy toàn viên	
97	Độ cứng lớp mặt	
98	Độ mài mòn	
XV	**THỬ NGHIỆM GẠCH LÁT NỀN TERRAZZO**	
99	Kiểm tra khuyết tật ngoại quan và sai lệch kích thước	TCVN 7744:2013
100	Xác định độ hút nước bề mặt	TCVN 7744:2013
101	Xác định độ chịu mài mòn	TCVN 7744:2013
102	Xác định độ bền uốn	TCVN 7744:2013
XVI	**THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH ĐẤT SÉT NUNG**	
103	Xác định kích thước và khuyết tật	TCVN 6355-1:2009
104	Xác định cường độ nén	TCVN 6355-2:2009
105	Xác định cường độ uốn	TCVN 6355-3:2009
106	Xác định độ hút nước	TCVN 6355-4:2009
107	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 6355-5:2009
108	Xác định độ rỗng	TCVN 6355-6:2009
109	Xác định vết tróc do vôi	TCVN 6355-7:2009
XVII	**THỬ NGHIỆM NGÓI ĐẤT SÉT NUNG, NGÓI TRÁNG MEN, NGÓI XI MĂNG CÁT**	
110	Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan	TCVN 1452:2023 TCVN 1453:2023 TCVN 7195:2002
111	Xác định tải trọng uốn gãy	TCVN 4313:2023 TCVN 1453:2023
112	Xác định độ hút nước, hệ số hút nước	TCVN 4313:2023
113	Xác định thời gian xuyên nước	TCVN 1453:2023 TCVN 4313:2023
114	Xác định khối lượng 1m2 ngói bão hoà nước	TCVN 4313:2023

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
115	Ngói lợp bitum dạng sóng: Sai lệch kích thước, độ bền uốn, độ bền kéo rách, thời gian xuyên nước	TCVN 8052-2:2009
XVIII	**THỬ NGHIỆM GẠCH GỐM ỐP LÁT**	
116	Xác định kích thước và chất lượng bề mặt	TCVN 6415-2:2016
117	Xác định độ hút nước, độ xốp biểu kiến, khối lượng riêng tương đối và khối lượng thê tích	TCVN 6415-3:2016
118	Xác định độ bền uốn và lực uốn gãy	TCVN 6415-4:2016
119	Xác định độ bền va đập bằng cách đo hệ số phản hồi	TCVN 6415-5:2016
120	Xác định độ chịu mài mòn sâu đối với gạch không phủ men	TCVN 6415-6:2016
121	Xác định độ chịu mài mòn bề mặt đối với gạch phủ men	TCVN 6415-7:2016
122	Xác định độ cứng bề mặt theo thang Mohs.	TCVN 6415-18:2016
XIX	**THỬ NGHIỆM ĐÁ ỐP LÁT TỰ NHIÊN**	
123	Kiểm tra khuyết tật ngoại quan và sai lệch kích thước	TCVN 4732:2016 TCVN 6415:2016
124	Xác định độ hút nước và khối lượng thể tích	TCVN 6415:2016
125	Xác định độ bền uốn	TCVN 6415:2016
126	Xác định độ chịu mài mòn bề mặt	TCVN 4732:2016 TCVN 6415:2016
XX	**THỬ NGHIỆM ĐÁ ỐP LÁT NHÂN TẠO**	
127	Sai lệch giới hạn về kích thước, hình dạng và chất lượng bề mặt	TCVN 8057:2009
128	Xác định độ hút nước	TCVN 8057:2009
129	Xác định độ mài mòn sâu	TCVN 8057:2009
130	Xác định độ cứng vạch bề mặt, tính theo thang Mohs	TCVN 8057:2009
131	Xác định độ bền uốn	TCVN 8057:2009
XXI	**THỬ NGHIỆM KÍNH XÂY DỰNG**	
132	Xác định kích thước, khuyết tật ngoại quan	TCVN 7364-6:2018
133	Độ bền va đập bị rơi, vá đập con lắc	TCVN 7368:2013 TCVN 7455:2013
134	Kính phẳng tôi nhiệt: Kiểm tra kích thước, Kiểm tra phá vỡ mẫu	TCVN 7455:2013
135	Độ bền nhiệt, độ bền ẩm	TCVN 7364-4:2018
136	Kính cán vân hóa: Xác định kích thước, kiểm tra khuyết tật ngoại quan, kiểm tra độ cong vênh của tấm kính, Xác định sai lệch vân hoa	TCVN 7527:2005
137	Kính hộp: xác định kích thước, kiểm tra khuyết tật ngoại quan	TCVN 8260:2009
138	Kính gương: Kính thước, khuyết tật ngoại quan, độ bám dính lớp phủ	TCVN 7625:2007
XXII	**THỬ NGHIỆM SƠN**	
139	Xác định độ mịn	TCVN 2091:2015 ASTM D1210-05 (2022) JIS K5600-2-5:1999
140	Xác định độ phủ	TCVN 2095:1993 JIS K5600-1-5:1999 ASTM D2805-11(2023)
141	Xác định thời gian khô và độ khô	TCVN 2096-1:2015 JIS K 5600-3-2:1999 JIS K 5600-3-3:1999

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
		TCVN 6557:2000
142	Xác định độ bám dính bằng phương pháp ô cắt	TCVN 2097:2015
		JIS K5600-5-6:1999
		ASTM D3359-23
143	Xác định cường độ bám dính	ASTM D4541-22
		JIS K 5600-5-7:2014
		ASTM D7234-22
144	Xác định chiều dày màng sơn	TCVN 9760:2013
		ASTM E376-19
145	Xác định màu sắc	TCVN 2102:2020
		ASTM D6628-23
146	Xác định độ rửa trôi, mài mòn của màng sơn	TCVN 8653-4:2024
		JIS K5600-5-11:2014
147	Xác định độ mài mòn	TCVN 8785-7:2011
		TCVN 11474:2016
		JIS K 5600-5-9:1999
		TCVN 13479:2022
148	Xác định độ bền nước của màng sơn	TCVN 8653-2:2024
		ASTM D870-25
		TCVN 13479:2022
149	Khả năng chịu kiềm, nước muối	TCVN 8653-3:2024
		JIS K5551-2002
		TCVN 9014:2011
		TCVN 13479:2022
150	Xác định độ bền chu kỳ nóng lạnh	TCVN 8653-5:2024
		JIS K5600-7-4:1999
151	Xác định độ bền dung môi của màng sơn	TCVN 10517-3:2014
		JIS K5600-6-1:2016
		ASTM D2792-17(2022)
152	Xác định độ bền lâu	TCVN 6557:2000
153	Xác định độ thấm nước, xuyên nước	TCVN 6557:2000
		TCVN 11935-5:2018
154	Màu sắc, trạng thái sơn trong thùng chứa, đặc tính thi công, độ ổn định ở nhiệt độ thấp, ngoại quan màng sơn	TCVN 8653-1:2024
		ISK5600-1-1:1999
		TCVN 2102: 2000
		TCVN 9014:2011
155	Xác định tính nhựa epoxy	TCVN 9014:2011
156	Sơn sàn trong nhà: Trạng thái sơn trong thùng chứa, ngoại quan màng sơn, phù hợp với lớp phủ ngoài, độ bền mài mòn, khả năng chịu nước, chịu kiềm	TCVN 13479:2022
157	Sơn tín hiệu giao thông - Vật liệu kẻ đường phản quang: Khối lượng riêng	TCVN 8791:2011
158	Sơn tín hiệu giao thông - Sơn vạch đường hệ dung môi: Độ mịn, màu sắc, thời gian khô, độ chịu muối, độ chịu kiềm, độ chịu nước	TCVN 8787:2011
159	Sơn tín hiệu giao thông - Sơn vạch đường hệ nước: Độ mịn, thời gian khô, màu sắc, độ bám dính, độ bền rửa trôi, độ chịu muối, độ chịu kiềm	TCVN 8786:2011

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
160	Sơn và lớp phủ bảo vệ kim loại: Đánh giá tổng thể bằng phương pháp trực quan, độ rạn nứt, độ đứt gãy, độ phồng rộp, độ tạo vẩy và bong tróc, độ phấn hóa, độ thay đổi màu	TCVN 8785-1-14:2011
		TCVN 12005-1-10:2017
XXIII	**THỬ NGHIỆM KEO EPOXY**	
161	Xác định Cường độ dính kết	TCVN 7952-4:2008
162	Xác định độ hấp thụ nước sau 24h	TCVN 7952-5:2008
163	Xác định cường độ chịu nén và môđun đàn hồi khi nén ở điểm chảy	TCVN 7952-9:2008
164	Xác định cường độ chịu kéo và độ giản dài khi đứt	TCVN 7952-10:2008
165	Xác định cường độ liên kết	TCVN 7952-11:2008
		ASTM C882/882M-23
XXIV	**THỬ NGHIỆM SILICONE XẢM KHE CHO KẾT CẤU XÂY DỰNG**	
166	Xác định độ chảy	TCVN 8267-1:2009
		ASTM D2202-00(2023)
167	Xác định khả năng đùn chảy	TCVN 8267-2:2009
		ASTM C1183/C1183M-13(2024)
168	Xác định độ cứng Shore A	TCVN 8267-3:2009
		ASTM C661-15(2022)
169	Xác định cường độ bám dính	TCVN 8267-6:2009
		ASTM C719-22
		ASTM C1135-19(2024)
		ASTM C794-18(2022)
XXV	**TẤM THẠCH CAO, PANEL THẠCH CAO CỐT SỢI, TẤM XI MĂNG SỢI, TẤM SỢI KHOÁNG, HỆ KHUNG TRẦN, TẤM ỐP TRANG TRÍ**	
170	Xác định kích thước, ngoại quan, độ sâu của gờ vuốt thon, độ vuông góc của cạnh	TCVN 8257-1:2023
		TCVN 8259-1:2009
		TCVN 13560:2022
171	Khối lượng riêng, khối lượng thể tích tấm trần	ASTM C209-20
		TCVN 8259-3:2009
172	Xác định độ cứng của cạnh, gờ và lõi	TCVN 8257-2:2023
173	Xác định cường độ chịu uốn	TCVN 8259-2:2009
		TCVN 8257-3:2023
		ASTM C473-19
		ASTM C1185-23
174	Xác định độ kháng nhổ đinh	TCVN 8257-4:2023
		ASTM C473-19
		ASTM C1185-23
175	Xác định độ biến dạng ẩm	TCVN 8257-5:2023
		ASTM C473-19
176	Xác định độ hút nước	TCVN 8257-6:2023
		ASTM C473-19
		ASTM C1185-23
177	Xác định độ hấp thụ nước bề mặt	TCVN 8257-7:2023
		ASTM C473-19
178	Xác định độ thẩm thấu hơi nước	TCVN 8257-8:2023
		ASTM C473-19
179	Độ ẩm	ASTM C1185-23

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
180	Độ co giãn ẩm	TCVN 8259-4:2009
181	Độ bền chu kỳ nóng lạnh	TCVN 8259-5:2009
182	Khả năng chống thấm nước	TCVN 8259-6:2009
183	Độ bền nước nóng	TCVN 8259-7:2009
184	Xác định kích thước, độ cong vênh, độ bền cơ học và độ ổn định của các bộ phận chịu tải, khả năng chịu tải của hệ thống treo kim loại làm hệ thống trần	ASTM C635-22 ASTM E3090-22
185	Xác định kích thước, độ cong vênh, khả năng đâm xuyên đỉnh vít của hệ khung vách	ASTM C645-18 TCVN 13604:2023
XXVI	**TẤM SÓNG AMIĂNG XI MĂNG**	
186	Xác định kích thước hình học, tải trọng uốn gãy, khối lượng thể tích, thời gian xuyên nước	TCVN 4435:2000
XXVI I	**TẤM ỐP, LỢP COMPOSIT NHỰA - NHÔM**	
187	Lực kháng xuyên	GB/T 17748-2016
188	Nhiệt độ làm biến dạng tấm	ASTM D648-18
XXVI II	**TẤM PHỦ MẶT LAMINATES**	
189	Xác định kích thước	ISO 4586-2:2018
190	Độ chống mài mòn bề mặt	ISO 4586-2:2018
191	Độ bền nước sôi	ISO 4586-2:2018
XXIX	**THỬ NGHIỆM KHUNG XƯƠNG THẠCH CAO**	
192	Xác định kích thước, độ bền kéo, lớp phủ bề mặt, khả năng chịu tải	TCVN 12694:2020 ASTM C635/C635M ASTM B117 ASTM D1735
XXX	**THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GỖ**	
193	Xác định kích thước	TCVN 7490:2005
194	Xác định độ hút ẩm	TCVN 8046:2009
195	Xác định bộ bền tách	TCVN 8047:2009
196	Xác định độ ẩm	TCVN 13707-1:2023
197	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 13707-2:2023
198	Xác định độ bền uốn tĩnh	TCVN 13707-3:2023
199	Xác định môđun đàn hồi uốn tĩnh	TCVN 13707-4:2023
200	Xác định giới hạn nén vuông góc với thớ	TCVN 13707-5:2023
201	Xác định ứng suất kéo song song thớ	TCVN 13707-6:2023
202	Xác định ứng suất kéo vuông góc với thớ	TCVN 13707-7:2023
203	Xác định ứng suất cắt song song thớ	TCVN 13707-8:2023
XXXI	**THỬ NGHIỆM VÁN GỖ NHÂN TẠO**	
204	Xác định kích thước, độ vuông góc và độ thẳng cạnh	TCVN 5692:2014 TCVN 11904:2017 TCVN 10576:2014 TCVN 7961:2008 TCVN 5373:2020
205	Xác định độ ẩm	TCVN 11905:2017
206	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 7756-4:2007 EN 13329
207	Xác định độ trương nở chiều dày sau khi ngâm trong nước	TCVN 12445:2018 EN 318:2002
208		TCVN 12446:2018

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
	Xác định độ bền uốn tính và môđun đàn hồi khi uốn tĩnh	BS EN 310:1993
209	Xác định độ bền kéo vuông góc với mặt ván, độ bền bề mặt	TCVN 12447:2018 EN 311:2002
210	Xác định độ bền ẩm	TCVN 10312:2015 TCVN 10313:2015
211	Xác định chất lượng dán dính của ván gỗ	EN 13329
212	Xác định độ bền bề mặt	TCVN 11906:2017
213	Xác định lực bám giữ đinh vít	TCVN 11907:2017
214	Xác định khối lượng riêng	TCVN 5694:2014
215	Độ bền ẩm – Phương pháp luộc	TCVN 10313:2015
216	Độ bền uốn sau khi ngâm trong nước	TCVN 12444:2018
XXXII	**THỬ NGHIỆM VÁN DĂM**	
217	Xác định kích thước, độ vuông góc và độ thẳng cạnh	TCVN 12362:2018
218	Xác định độ ẩm	TCVN 12362:2018
219	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 12362:2018
220	Xác định môđun đàn hồi khi uốn tĩnh và độ bền uốn tĩnh	TCVN 12362:2018
221	Xác định độ bền kéo vuông góc với mặt ván	TCVN 12362:2018
222	Xác định độ bền bề mặt	TCVN 12362:2018
223	Xác định độ trương nở chiều dày sau khi ngâm trong nước	TCVN 12362:2018
224	Xác định độ bền ẩm	TCVN 12362:2018
XXXIII	**THỬ NGHIỆM GỖ GHÉP THANH BẰNG KEO**	
225	Xác định kích thước	TCVN 8574:2010 TCVN 8576:2010
226	Xác định độ ẩm	TCVN 11905:2017
227	Xác định khối lượng riêng	TCVN 5694:2014
228	Xác định độ bền uốn, Xác định mô đun đàn hồi khi uốn	TCVN 13181:2020 TCVN 12466:2018 ISO 8375
229	Xác định độ bền nén dọc thớ	TCVN 13707-5:2023
230	Phương pháp thử độ bền trượt của mạch keo	TCVN 8576:2010
231	Phương pháp thử tách mạch keo	TCVN 8577:2010
232	Thử nghiệm tách mối nối bề mặt và cạnh	TCVN 8578:2010
XXXIV	**THỬ NGHIỆM GỖ VÁN LÁT SÀN NHIỀU LỚP**	
233	Đặc trưng hình học	TCVN 11945-1:2018 EN 13329:2023
234	Độ bền bề mặt	EN 13329:2023
235	Pallet gỗ: Thử nén, thử uốn	TCVN 10173-1:2013
236	Gỗ, ván composite: Kích thước, ngoại quan, lực phá hủy khi uốn, khối lượng thể tích, tỷ lệ hút nước	TCVN 11353:2016 ASTM D7031-11(2019)
237	Gỗ xốp composite: Kích thước và ngoại quan, khối lượng riêng, độ bền kéo, khả năng chịu nén và phục hồi, độ bền khi ngâm nước sôi, độ ẩm	TCVN 12765:2019 TCVN 13688:2023 TCVN 12766:2019
XXXV	**THỬ NGHIỆM CÁT NGHIỀN CHO BÊ TÔNG VÀ VỮA**	

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
238	Xác định thành phần hạt	TCVN 9205:2012
239	Xác định hàm lượng hạt sét	TCVN 9205:2012
240	Xác định hạt nhỏ hơn 75µm	TCVN 9205:2012
XXXVI	**THỬ NGHIỆM VỮA CHO BÊ TÔNG NHẸ**	
241	Lấy mẫu và chuẩn bị mẫu thử	TCVN 9028:2011
242	Xác định kích thước hạt cốt liệu lớn nhất	TCVN 9028:2011
243	Xác định độ lưu động	TCVN 9028:2011
244	Xác định khả năng giữ độ lưu động	TCVN 9028:2011
245	Xác định thời gian bắt đầu đông kết	TCVN 9028:2011
246	Xác dịnh cường độ nén	TCVN 9028:2011
247	Xác định cường độ bám dính	TCVN 9028:2011
XXXVII	**THỬ NGHIỆM TẤM ALUMINIUM**	
248	Chiều dày lớp nhôm (gồm cả sơn phủ), độ dày lớp sơn,	ASTM E376
249	Độ bền uốn và modul đàn hồi khi uốn	ATSM D790
250	Lực xuyên thủng và chịu cắt	ASTM D732
251	Độ bền bóc tách	ASTM D903
252	Cường độ kéo và giới hạn chảy	ASTM D638
XXXVIII	**VẢI ĐỊA, LƯỚI ĐỊA, BẤC THẤM, THẢM**	
253	Xác định kích thước, chiều dày, khối lượng đơn vị	TCVN 8821:2009 TCVN 8820:2009 TCVN 12283:2018 TCVN 13032:2020 ASTM D4759-11(2018) ASTM D5199-12(2019)
254	Xác định lực kéo, kéo giật và độ giãn dài kéo giật	TCVN 8871-1:2011 TCVN 8485:2010 ASTM D4595/D4595M-23
255	Cường độ kéo đứt và độ giãn dài khi kéo đứt	TCVN 8485:2010 ASTM D5034-21 ASTM D6637/D6637M-15(2023) ISO 10319:2015
256	Xác định lực xé rách hình thang	TCVN 8871-2:11 ASTM D4533/D4533M-15(2023)
257	Xác định lực xuyên thủng CBR	TCVN 8871-3:2011 ASTM D6241-22a
258	Xác định lực kháng xuyên thủng thanh	TCVN 8871-4:2011 ASTM D4833/D4833M-07(2020)
259	Xác định sức chọc thủng bằng phương pháp rơi côn	TCVN 8484:2010
260	Xác định áp lực kháng bục	TCVN 8871-5:2011
261	Xác định kích thước lỗ biểu kiến bằng phương pháp sàng khô, sàng ướt	TCVN 8871-6:2011 ASTM D4751-21a TCVN 8486:2010

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
262	Độ thấm nước	ASTM D4491-20 TCVN 8487:2010
263	Xác định cường độ chịu kéo của mối nối	TCVN 9138:2012
XXXIX	**NHŨ TƯƠNG NHỰA ĐƯỜNG GỐC AXIT**	
264	Độ ổn định lưu trữ	TCVN 8817-3:2011
265	Lượng hạt quá cỡ	TCVN 8817-4:2011
266	Điện tích hạt	TCVN 8817-5:2011
267	Xác định độ khử nhũ	TCVN 8817-6:2011
268	Thử nghiệm trộn với xi măng	TCVN 8817-7:2011
269	Độ bám dính và tính chịu nước	TCVN 8817-8:2011
270	Hàm lượng nhựa và hàm lượng dầu	TCVN 8817-9:2011 TCVN 8817-10:2011
XL	**NHỰA ĐƯỜNG LỎNG**	
271	Hàm lượng nước	TCVN 8818-3:2011
272	Thử nghiệm chưng cất	TCVN 8818-4:2011
XLI	**NHỰA BITUM**	
273	Độ kim lún	TCVN 7495:2005
274	Xác định độ kéo dài	TCVN 7496:2005
275	Xác định nhiệt độ hóa mềm (PP vòng và bi)	TCVN 7497:2005
276	Xác định điểm chớp cháy và điểm cháy bằng thiết bị thử cốc hở Cleveland	TCVN 7498:2005
277	Xác định lượng tổn thất khối lượng sau khi gia nhiệt	TCVN 7499:2005
278	Xác định lượng hòa tan trong Trichloroethylene	TCVN 7500:2023
279	Xác định khối lượng riêng	TCVN 7501:2005
280	Xác định độ nhớt động học	TCVN 7502:2005
281	Xác định hàm lượng parafin	TCVN 7503:2005
282	Xác định độ bám dính với đá	TCVN 7504:2005
283	Hàm lượng nước	TCVN 2692:2007
XLII	**BÊ TÔNG NHỰA ĐƯỜNG**	
284	Xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall	TCVN 8860-1:2011
285	Xác định hàm lượng nhựa bằng phương pháp chiết	TCVN 8860-2:2011
286	Xác định thành phần hạt	TCVN 8860-3:2011
287	Xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời	TCVN 8860-4:2011
288	Xác định tỷ trọng khối, khối lượng thể tích của bê tông nhựa đã đầm nén	TCVN 8860-5:2011
289	Xác định độ chảy của nhựa	TCVN 8860-6:2011 ASTM D6390-23
290	Xác định độ góc cạnh của cốt liệu	TCVN 8860-7:2011 TCVN 11807:2017
291	Xác định độ rỗng dư	TCVN 8860-9:2011
292	Xác định độ rỗng cốt liệu	TCVN 8860-10:2011
293	Xác định độ rỗng lấp đầy nhựa	TCVN 8860-11:2011
294	Xác định độ ổn định còn lại của bê tông nhựa	TCVN 8860-12:2011
295	Độ chặt lu lèn	TCVN 13567-1:2022 TCVN 8860-8:2011
296	Độ dính bám bê tông nhựa với lớp dưới	TCVN 13567-1:2022
297	Xác định khả năng kháng ẩm của mẫu đã đầm chặt	TCVN 12914:2020

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
XLIII	**ỐNG CỐNG BÊ TÔNG CỐT THÉP THOÁT NƯỚC, CỐNG HỘP BÊ TÔNG CỐT THÉP, GỐI CỐNG**	
298	Kiểm tra kích thước, độ thẳng, độ vuông góc, khuyết tật ngoại quan cho phép	TCVN 9113-2012 TCVN 9116-2012 TCVN 10799:2015
299	Khả năng chống thấm nước	TCVN 9113-2012 TCVN 9116-2012
XLIV	**BÓ VỈA BÊ TÔNG**	
300	Xác định kích thước, ngoại quan và khuyết tật	TCVN 10797:2015
XLV	**MƯƠNG BÊ TÔNG CỐT THÉP, HÀO KỸ THUẬT BÊ TÔNG**	
301	Kiểm tra kích thước và khuyết tật	TCVN 10332:2014 TCVN 10333-1,2-2014
302	Xác định khả năng chống thấm	TCVN 10332:2014 TCVN 10333-1,2-2014
XLVI	**NẮP VÀ SONG CHẮN RÁC**	
303	Xác định kích thước, sai lệch cho phép, ngoại quan và các khuyết tật, điều kiện bề mặt	TCVN 10333-3:2016 BS EN 124-1:2015
XLVII	**TẤM BÊ TÔNG CỐT THÉP ĐÚC SẴN GIA CỐ MÁI KÊNH VÀ LÁT MẶT ĐƯỜNG**	
304	Xác định kích thước, ngoại quan, khuyết tật, mức sai lệch cho phép	TCVN 10798-2015
XLVIII	**TẤM TƯỜNG RỖNG BÊ TÔNG ĐÚC SẴN THEO CÔNG NGHỆ ĐÙN ÉP/ TẤM TƯỜNG NHẸ**	
305	Xác định kích thước, khuyết tật ngoại quan, sai lệch cho phép	TCVN 11524-2016 TCVN 12868:2020
306	Xác định khả năng chịu uốn	TCVN 12868:2020
307	Xác định kích thước, khuyết tật ngoại quan, sai lệch cho phép	TCVN 12868:2020, TCVN 11524-2016
308	Thử nghiệm tại hiện trường	TCVN 12868:2020, TCVN 11524-2016
XLIX	**THÍ NGHIỆM KIM LOẠI VÀ MỐI HÀN**	
309	Xác định dung sai kích thước, khối lượng	TCVN 7571:2019 TCVN 7937-1:2013 JIS G 3192:21 ASTM A53/53M-22 ASTM A500/A500M-23 EN 10255:04 JIS G 3466:21 JIS G 3302:2019 ASTM A312:2024 ASTM A240:2025
310	Thử kéo	TCVN 197-1:2014 ISO 6892-1:2009 ISO 6892-2:2018 TCVN 7937-1,2,3:2013

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
		ASTM A370-23
		ASTM B557-15(2023)
		ASTM E8/E8M-22
		JIS Z2241-2022
		ASTM B280-23
311	Thử uốn, uốn lại	TCVN 198:2008
		ISO 7438:2020
		TCVN 7937-1,2,3:2013
		ASTM A370-23
		JIS Z2248-2018
312	Kiểm tra chất lượng mối hàn Thử uốn	TCVN 5401:2010
313	Thử nghiệm phá hủy mối hàn kim loại Thử kéo ngang	TCVN 8310:2010
314	Thử nghiệm phá hủy mối hàn kim loại Thử kéo dọc	TCVN 8311:2010
315	Kiểm tra chất lượng hàn ống Thử nén dẹt	TCVN 5402:2010
316	Thử kéo mối hàn kim loại	AWS D1.1/D1.1M : 15
		ASME BPV code :2011
		JIS Z3040 :95
317	Thử kéo bu lông neo, tải trọng phá hoại của bu lông, vít, vít cây, đai ốc	TCVN 1916:1995
		ASTM F606
		ASTM A370
318	Xác định chiều dày lớp phủ sơn, mạ kẽm nóng	TCVN 9406:2012
		TCVN 5878:2007
		ISO 2178:1982
		TCVN 5877:1995
		ISO 2361:1982
		TCVN 5408:2007
		ISO 01461:1999
319	Xác định tải trọng phá hỏng của cáp thép	TCVN 6368:1998
320	Ống kim loại – Thử nén bẹp	TCVN 1830:2008
		ISO 8492:2013
		ASTM A53/53M-22
		JIS G 3452:2019
		JIS G 3444:2021
		BS EN 10255
		ASTM A53
		ASTM A500/A500M-23
321	Nhôm và hợp kim nhôm: Dung sai kích thước, khuyết tật ngoại quan	TCVN 12513-3,4,5,6:2018
		TCXDVN 330:2004
L	**THỬ NGHIỆM TẠI HIỆN TRƯỜNG**	
322	Xác định cường độ nén bê tông bằng súng bật nẩy	TCVN 9334-2012
323	Xác định cường độ bê tông bằng súng bật nẩy & kết hợp siêu âm	TCVN 9335-2012
324	Đo điện trở đất	TCVN 9385:2012
		TCVN 9358:2012
		IEEE 81-2025
325	Xác định độ bám dính nền của lớp phủ mặt kết cấu	TCVN 9349-2012
		TCVN 9491-2012
326	Xác định lực và cường độ kéo nhổ của bê tông	TCVN 9490-2012
327	Đo dung trọng, độ ẩm của đất bằng phương pháp rót cát	22 TCN 346-2006
		TCVN 8729-2012

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
		TCVN 8728-2012
		TCVN 8859: 2023
328	Đo dung trọng, độ ẩm của đất bằng phương pháp dao đai	22 TCN 02-1971
		TCVN 8730-2012
		TCVN 8729-2012
		TCVN 8728-2012
		TCVN 12792:2020
329	Thí nghiệm CBR hiện trường	TCVN 8821-2011
330	Xác định mô đun đàn hồi của nền đất và các lớp kết cấu áo đường sử dụng tấm ép cứng	TCVN 8861-2011
		TCVN 9354-2012
331	Xác định độ bằng phẳng bằng thước 3m	TCVN 8864-2011
332	Khoan rút lõi	TCVN 9395:2012
LI	**THỬ NGHIỆM CƠ LÝ ĐẤT, ĐÁ TRONG PHÒNG**	
333	Xác định khối lượng riêng (tỷ trọng)	TCVN 4195:2012
334	Xác định độ ẩm và độ hút ẩm	TCVN 4196:2012
335	Xác định thành phần cỡ hạt	TCVN 4198:2014
		TCVN 7572-2:2006
336	Xác định độ chặt đầm nén tiêu chuẩn, cải tiến trong phòng thí nghiệm	TCVN 4201:2012
		22TCN 333:2006
		AASHTO T193-13
		AASHTO T99-22
		AASHTO T180-22
		TCVN 12790:2020
337	Xác định khối lượng thể tích (dung trọng)	TCVN 4202:2012
338	Xác định khối lượng thể tích khô lớn nhất và nhỏ nhất của đất rời	TCVN 8721-2012
339	Thí nghiệm sức chịu tải của đất (CBR)	22TCN 332-2006
		AASHTO T193-13
		TCVN 12792:2020
340	Xác định hàm lượng hữu cơ đất	TCVN 8726-2012
		AASHTO T267-22
341	Xác định hệ số thấm K	TCVN 8723:2012
342	Xác định đặc trưng trương nở của đất	TCVN 8719:2012
343	Xác định đặc trưng co ngót của đất	TCVN 8720:2012
LII	**ỐNG VÀ PHỤ TÙNG ỐNG LUỒN DÂY ĐIỆN**	
344	Dung sai kích thước, kết cấu	IEC 60423:2007
345	Độ bền nén	TCVN 7417-1:2010
		IEC 61386-1:2021
		JIS C8305:2019
		UL 797
346	Độ bền va đập	TCVN 7417-1:2010
		IEC 61386-1:2021
		JIS C8305:2019
		UL 797
347	Độ bền uốn, độ mềm dẻo	TCVN 7417-1:2010
		IEC 61386-1:2021
		JIS C8305:2019
		UL 797
348	Điện trở cách điện	TCVN 7417-1:2010
		IEC 61386-1:2021

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
349	Khả năng chịu cháy lan	TCVN 7417-1:2010 IEC 61386-1:2021
LIII	**DÂY CÁP, DÂY THÔNG TIN, THIẾT BỊ ĐÓNG CẮT, THANH CÁI**	
350	Đo kích thước, tính chất của lớp cách điện, vỏ bọc	TCVN 6614:2008 TCVN 5935:2013 TCVN 8665:2011 TCVN 8698:2011
351	Lực kéo đứt	TCVN 8698:2011 TCVN 1824:1993
352	Điện trở cách điện	TCVN 6610-2:2007 TCVN 5935:2013 TCVN 6099-1:2007 TCVN 6592-1,2:2009
353	Đo điện trở ruột dẫn	TCVN 6610-2:2007 TCVN 5935:2013 TCVN 8698:2011
354	Đường kính và dung sai dây đồng	TCVN 5933:1995 TCVN 6612:2007
355	Thử cháy lan dây cáp	TCVN 9618:2013 TCVN 6613:2010 BS 6387:2013
LIV	**VẬT LIỆU ỐNG NHỰA, NHỰA, CHẤT DẺO, PE**	
356	Dung sai kích thước của ống nhựa các loại	TCVN 6145:2007 TCVN 8699:2011 TCVN 7997:2009 TCVN 11821:2017 TCVN 9749:2014 TCVN 9750:2014 DIN 8078:2008
357	Sự thay đổi kích thước khi gia nhiệt	TCVN 6148:2007 DIN 8078:2008
358	Độ bền áp suất thủy tĩnh của ống nhựa	TCVN 6149-1,2,3,4:2007 TCVN 11821:2017 DIN 8078:2008
359	Độ bền kéo, độ giãn dài	TCVN 7434-1,2,3:2020 ASTM D412-16 ASTM D3039-17 ASTM D638-14 TCVN 4501:2014 TCVN 9751:2014
360	Độ bền nén	TCVN 8699-2011 KS C 8455:2005 TCVN 7997:2009 ASTM D695-15 ISO 844-2021
361	Độ bền uốn, modun đàn hồi khi uốn	ISO 187:2022 ASTM D790-17
362	Độ bền va đập bên ngoài của ống nhựa	TCVN 6144: 2003

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
363	Tấm PVC, tấm Acrylic: Xác định khuyết tật ngoại quan, độ bền nhiệt, độ bền đối với tải trọng rơi, độ bền đối với tải trọng tĩnh, độ truyền sáng	TCVN 5819:1994
LV	**BULONG, VÍT, VÍT CẤY, ĐAI ỐC, THÉP THANH, NEO THÉP**	
364	Đo kích thước, khuyết tật ngoại quan	TCVN 10865:2015
		TCVN 4795:1989
		TCVN 4796:1989
365	Thử kéo, thử tải bu lông, vít, vít cấy	ASTM A370-23
		ASTM F606/F606M-25a
		ASTM E488/E488M-22
		ISO 898-1:2013
366	Thử cắt bu lông, vít, vít cấy	ASTM F606/F606M-21
		ASTM E488/E488M-22
367	Thử nghiệm khả năng chịu nhổ của bu lông, thép cây khoan cấy, bu lông neo...	ASTM E1512-23
		BS 8539:2012+A1:2021
LVI	**LỚP PHỦ, LỚP MẠ, LỚP SƠN**	
368	Đo chiều dày, bám dính lớp phủ	TCVN 9406:2012
		TCVN 9760:2013
		TCVN 5408:2007
		ASTM D4145-22
		ASTM E376-19
		JIS H0401:2021
369	Đo chiều dày lớp phủ bằng phương pháp khối lượng	TCVN 7665:2007
		JIS H0401:2021
LVII	**VẬT LIỆU CAO SU, CHỐNG THẤM**	
370	Xác định chiều dày, khối lượng đơn vị, khuyết tật ngoại quan	TCVN 9409-1:2014
		ASTM D3767-20
		EN 1848-2:2001
		EN 1849:2019
371	Xác định khối lượng riêng, tỷ trọng	TCVN 4866:2013,
		ASTM D71-19
		ASTM D792-20
372	Xác định độ bám dính	TCVN 4867:2018
		ISO 22631:2019
		ASTM C1583-20
		ASTM D7234-22
		ASTM D4541-22
		ASTM D903-17
		ASTM D1876-23
373	Xác định lực kéo đứt, modun và độ dãn dài khi đứt	TCVN 4509:2020,
		TCVN 9067-1:2012
		ASTM D2523/D2523M-19e1
		ASTM D412-21
		EN 12311-1,2,
		JIS K 6251:2023
374	Xác định độ kháng xé rách	ASTM D624-20

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
		TCVN 1597-1:2018,
		ASTM D5147/D5147M-18,
375	Độ bền mối nối	TCVN 9409-2:2014,
		EN 12316:2013,
		ASTM D1876-23
		EN 12317-1:1999,
		EN 12317-2:2010,
		ASTM D5147/D5147M-18,
376	Xác định độ bền chọc thủng	TCVN 9067-2:2012
		ASTM D5635-22
		ASTM E154-19
377	Độ hấp thụ nước	TCVN 10521:2014
		TCVN 10266:2014
		ISO 62:2008
		ASTM D570-22
378	Độ trương nở sau khi ngâm chất lỏng	TCVN 2752-2017
		ISO 1817-2022
		ASTM D471-21
		BS EN 14406:2004
379	Xác định độ cứng Shore A	TCVN 1595-1:2013
		ASTM D2240-21
		TCVN 4502:2008
380	Độ bền trong hóa chất lỏng	TCVN 9407:2014
		TCVN 9847:2013
		TCVN 10517-3:2014
		ISO 175:2010
		TCVN 9409-5:2014
381	Vật liệu chống thấm gốc xi măng, gốc xi măng Polyme: Cường độ bám dính khi kéo ở điều kiện tiêu chuẩn, sau khi tiếp xúc với nước, sau lão hóa nhiệt, khả năng tạo cầu vết nứt, độ thấm nước dưới áp lực thủy tĩnh	BS EN 14891:2017
		TCVN 12692:2020
382	Vật liệu bảo vệ bề mặt bê tông: Ngoại quan và màu sắc, tỷ trọng, độ PH, độ sâu thâm nhập	TCVN 11839:2017
383	Tấm trải chống thấm trên cơ sở bitum biến tính: Tải trọng kéo đứt và độ dãn dài, độ bền chọc thủng động, độ bền nhiệt, độ thấm nước dưới áp lực thủy tĩnh.	TCVN 9067:2012
LVIII	**TRO BAY**	
384	Tỷ trọng	TCVN 13605:2023
		ASTM C188-17
		ASTM C204-24
		EN 196-6:2018
385	Khối lượng thể tích xốp	TCVN 7572-6:2006
386	Lượng sót trên sang 0.045	TCVN 8827:2011
387	Độ ẩm	TCVN 8262:2009
388	Lương nước yêu cầu so với mẫu đối chứng	TCVN 8825:2011
389	Chỉ số hoạt tính cường độ đối với xi măng sau 28 ngày so với mẫu đối chứng	TCVN 6882:2016

*_Hết_*

DANH MỤC THIẾT BỊ ĐỂ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM

(Kèm theo văn bản số: 1253 /GCN-BXD ngày 12/08/2026 của Công ty Cổ phần Vinalas Hà Nội)

STT	Tên thiết bị	Số seri/ ID thiết bị	Thông số kỹ thuật	Số lượng	Xuất xứ
1	Máy thử độ bền kéo, nén, uốn WDW-100KN	20190115	Phạm vi đo lớn nhất: 100 kN Độ phân giải: 0,01 kN	01	Trung Quốc
2	Máy thử độ bền kéo, nén, uốn WE 1000B	502101	Phạm vi đo lớn nhất: (0÷1000) kN Độ phân giải: (0÷1000) kN, d = 2 kN; (0÷500) kN, d = 1 kN; (0÷200) kN, d = 0,5 kN	01	Trung Quốc
3	Máy thử độ bền nén TYA 2000	263	Phạm vi đo lớn nhất: 2000 kN Độ phân giải: (0÷999,99) kN, d = 0,01 kN; (1000÷2000) kN, d = 0,1 kN	01	Trung Quốc
4	Máy thử độ bền nén NYL 300	50601	Phạm vi đo lớn nhất: (0÷300) kN Độ phân giải: (0÷300) kN, d = 1 kN; (0÷150) kN, d = 0,5 kN; (0÷60) kN, d = 0,2 kN	01	Trung Quốc
5	Máy thử thấm bê tông (áp kế)	5112	Phạm vi đo: (0÷4) MPa Độ phân giải: 0,01 MPa	01	Trung Quốc
6	Phương tiện đo điện trở - Máy đo điện trở dây điện GOM-804	GER905918		01	Nhật Bản
7	Kìm đo điện trở (Điện tử - Victor 6410)	100593775	Phạm vi đo: 0 – 200 Ω Độ chính xác: ±0,01 Ω	01	Trung Quốc
8	Máy đo điện trở đất (4105A)	E8056947	Phạm vi đo: (0 ~ 20) Ω ĐCX: ±2% rdg ±0,1 dgt (0 ~ 200) Ω ĐCX: ±2% rdg ±3 dgt (0 ~ 2000) Ω ĐCX: ±2% rdg ±3 dgt	01	Thái Lan
9	Đồng hồ đo điện trở cách điện (UT501A)	C210072287		01	Trung Quốc
10	Máy đo chiều dày lớp phủ	6790.26	Phạm vi đo: (0 ~ 2000) µm Độ phân giải: 0,1 µm (0 ~ 100µm);	01	Trung Quốc

STT	Tên thiết bị	Số seri/ ID thiết bị	Thông số kỹ thuật	Số lượng	Xuất xứ
			1 µm (> 100µm); Độ chính xác: ± (2% + 1µm)		
11	Máy thử mài mòn bề mặt gạch ốp lát TBTLM8	6793.26	Tốc độ vòng quay: 300 vòng/phút	01	Trung Quốc
12	Máy mài mòn bề mặt đá ốp lát (SM-4)	204102	Tốc độ vòng quay: 45 vòng/phút	01	Việt Nam
13	Kìm đo độ cứng của nhôm (W – 20)	221871	Độ dày mẫu đo: Từ (4 ÷ 6) mm Phạm vi đo: 0 ~ 20 HW (25 ~ 110 HRE) Độ sai số: ± 0,5 HW	01	Trung Quốc
14	Máy mài mòn sâu (TA-75)	190608	Tốc độ vòng quay: 75 vòng/phút	01	Trung Quốc
15	Cân điện tử ES-5000H	CS 09A7780	Phạm vi đo lớn nhất: 5000 g Độ phân giải: d = 0,1g	01	Trung Quốc
16	Cân điện tử ALC-15A	5882071048	Phạm vi đo lớn nhất: 15 kg Độ phân giải: d = 0,5g	01	Nhật Bản
17	Máy thử cường độ bám dính	KM02A+	Phạm vi đo lớn nhất: 500 kgf Giá trị độ chia: 0,001 kgf	01	Trung Quốc
18	Máy chiết nhựa ly tâm	6789.26	Tốc độ vòng quay: (1800 – 2400 – 3000) vòng/phút	01	Trung Quốc
19	Súng bật nẩy thử cường độ bê tông ZC5	1223	Phạm vi đo: (10 ~ 100) R	04	Trung Quốc
20	Thiết bị siêu âm bê tông (C369N)	C369N/AH/0085	Phạm vi đo: (0 ~ 4500) µm	01	Italy
21	Tủ bão dưỡng mẫu (buồng) HBY-40B		Nhiệt độ: 15-40°C; Độ ẩm: 50-95%	01	Trung Quốc
22	Bộ kích thủy lực			01	Trung Quốc
23	Máy lắc sàng D300	ZBSX-92		01	Trung Quốc
24	Máy trộn vữa xi măng lập trình sẵn	JJ-5		01	Trung Quốc

STT	Tên thiết bị	Số seri/ ID thiết bị	Thông số kỹ thuật	Số lượng	Xuất xứ
25	Nhiệt kế -20 đến 100°C		Nhiệt kế -20 đến 100°C	01	Trung Quốc
26	Ông đong 50, 100, 250, 500, 1000 mm			07	Trung Quốc
27	Thước panme điện tử		Độ chính xác 0.01 mm	02	Trung Quốc
28	Thước kẹp điện tử		Độ chính xác 0.01 mm	02	Trung Quốc
29	Thước lá		Độ chính xác 1mm	03	Trung Quốc
30	Thước đo và mặt phẳng chuẩn (sai lệch kích thước, độ cong, phẳng)			03	Việt Nam
31	Thước đo, mặt phẳng chuẩn xác định độ cong vênh			03	Việt Nam
32	Thước kẹp cải tiến xác định hàm lượng hạt thoi dẹt			01	Việt Nam
33	Gá nén mẫu 4x4x16 cm			03	Trung Quốc
34	Gá uốn mẫu 4x4x16 cm			02	Trung Quốc
35	Khuôn đúc mẫu 4x4x16 cm			07	Việt Nam
36	Khuôn đúc mẫu tạo cầu vết nứt vật liệu chống thấm 12x40x160 mm			01	Việt Nam
37	Bộ gá thử kéo khả năng tạo cầu vết nứt vật liệu chống thấm				
38	Bàn dằn cho vữa và xi măng	ZS-15		01	Trung Quốc
39	Dụng cụ Vica xác định thời gian đông kết, độ dẻo tiêu chuẩn xi măng			05	Trung Quốc
40	Sàng độ mịn xi măng 0045			01	Trung Quốc
41	Dụng cụ đo độ ổn định thể tích (khuôn Le chatelier)			02	Việt Nam
42	Côn thử độ sụt			03	Việt Nam
43	Bàn dằn đúc mẫu bê tông			01	Việt Nam

STT	Tên thiết bị	Số seri/ ID thiết bị	Thông số kỹ thuật	Số lượng	Xuất xứ
44	Khuôn bê tông 15x15x15			09	Việt Nam
45	Khuôn bê tông 15x30			03	Việt Nam
46	Khuôn bê tông 15x15x60			03	Việt Nam
47	Bộ sàng tiêu chuẩn xác định thành phần hạt cát, đá, đất, base			02	Việt Nam
48	Xi lanh thử độ nén dập của đá dăm			01	Việt Nam
49	Bảng màu và thuốc thử tạp chất hữu cơ			01	Việt Nam
50	Phễu xác định khối lượng thể tích xốp của cát			01	Việt Nam
51	Phễu xác định khối lượng thể tích xốp của đá			01	Việt Nam
52	Phễu xác định độ chảy vữa không co			01	Việt Nam
53	Thước đo độ mịn		0-100 µm	01	Trung Quốc
54	Bộ dao cắt kiểm tra độ bám dính bằng phương pháp cắt ô		1mm, 2mm, 3mm	01	Trung Quốc
55	Dụng cụ xác định độ bền chu kỳ nóng lạnh			01	Trung Quốc
56	Máy thử độ bền rửa trôi màng sơn REF 903		37 chu kỳ/phút	01	Việt Nam
57	Tấm chuẩn bằng thép, vữa xi măng cát, kính (Các loại kích cỡ)			30	Việt Nam
58	Hóa chất xác định độ bền hóa học màng sơn		$Ca(OH)_2$	01	Việt Nam
59	Bể điều nhiệt Le Chatelier FZ-31A		0-100 °C	01	Trung Quốc

STT	Tên thiết bị	Số seri/ ID thiết bị	Thông số kỹ thuật	Số lượng	Xuất xứ
60	Gá và tấm xi măng cát xác định độ bám dính vữa, keo dán gạch			20	Việt Nam
61	Dụng cụ thử va đập bị rơi		Khối lượng bi: 1040g, 2060g	01	Việt Nam
62	Dụng cụ thử va đập con lắc		Túi bi chì 45 kg	01	Việt Nam
63	Bộ thiết bị thử tải thanh chính (trần nổi, trần chìm) khung xương thạch cao		Khung 1200x1200mm, Độ võng: 0.01mm	01	Việt Nam
64	Gá thử độ bền uốn, kháng nhổ đinh, độ cứng cạnh gờ và lõi tấm thạch cao			01	Việt Nam
65	Bộ dao lấy mẫu vật liệu từ cao su			01	Việt Nam
66	Thiết đo độ cứng cao su Shore A, Shore D		0-100 Shore A/ Shore D	01	Trung Quốc
67	Hóa chất xác định độ bền hóa học của cao su		NaOH, nước muối	01	Việt Nam
68	Bút đo PH (Độ chia: 0.1)			01	Trung Quốc
69	Giấy quỳ			01	Việt Nam
70	Bộ gối uốn thép đủ loại kích thước			01	Việt Nam
71	Bộ gá thử bu lông, vít cấy		0-32	01	Việt Nam
72	Bộ gá uốn mẫu gạch xây			01	Việt Nam
73	Bộ thiết bị thử thấm của gạch không nung		Độ chia: 1mm	05	Việt Nam
74	Dụng cụ xác định giới hạn chảy, giới hạn dẻo			01	Trung Quốc
75	Bộ cối đầm xác định dung trọng lớn nhất và độ ẩm tối ưu của đất, cát, base trong phòng thí nghiệm		Cối lớn: 150mm/Chày lớn; Cối nhỏ: 102mm/Chày nhỏ	02	Trung Quốc

STT	Tên thiết bị	Số seri/ ID thiết bị	Thông số kỹ thuật	Số lượng	Xuất xứ
76	Bộ cối xác định chỉ số CBR, độ trương nở của đất, cát, base			01	Trung Quốc
77	Bộ phễu rót cát, dao vòng xác định độ chặt hiện trường			03	Việt Nam
78	Bộ khuôn đầm mẫu Marshall			01	Trung Quốc

*_Hết_*

DANH MỤC THÍ NGHIỆM VIÊN THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM

(Kèm theo văn bản số: 1253 /GCN-BXD ngày 12/08/2026 của Công ty Cổ phần Vinalas Hà Nội)

TT	Họ và tên	Năm sinh	Trình độ chuyên môn	Công việc được giao hiện nay	Thâm niên	Ghi chú
1	Trần Hoàng Hân	1991	Kỹ sư VLXD	- Trưởng Phòng thí nghiệm - Quản lý Phòng thí nghiệm - Chịu trách nhiệm chung về công tác quản lý, bố trí nhân sự, công tác thí nghiệm, tính trung thực, tính khách quan của kết quả thí nghiệm - Tiếp nhận khiếu nại và các vấn đề chưa phù hợp - Thực hiện công tác thí nghiệm cơ bản	12 năm	
2	Nguyễn Quốc Cường	1978	Kỹ sư VLXD	- Thí nghiệm viên phòng thí nghiệm - Thực hiện các công tác cơ bản tại phòng thí nghiệm tại hiện trường	20 năm	
3	Trịnh Hữu Hiệp	1977	CN Tin học	- Thí nghiệm viên phòng thí nghiệm - Thực hiện các công tác cơ bản tại phòng thí nghiệm tại hiện trường	7 năm	
4	Nguyễn Thị Hợp	1981	Kế toán	- Thực hiện công tác xử lý chứng từ, hạch toán sổ sách, quản lý công nợ, tính lương, kê khai thuế, văn thư - Thí nghiệm viên phòng thí nghiệm - Thực hiện các công tác cơ bản tại phòng thí nghiệm tại hiện trường	15 năm	
5	Nguyễn Ngọc Chinh	1974	Thí nghiệm viên	- Thí nghiệm viên phòng thí nghiệm - Thực hiện các công tác cơ bản tại phòng thí nghiệm tại hiện trường	10 năm	

TT	Họ và tên	Năm sinh	Trình độ chuyên môn	Công việc được giao hiện nay	Thâm niên	Ghi chú
6	Lưu Ngọc Dư	1973	Thí nghiệm viên	- Thí nghiệm viên phòng thí nghiệm - Thực hiện các công tác cơ bản tại phòng thí nghiệm tại hiện trường	10 năm	
7	Trương Ngọc Hải	1978	Thí nghiệm viên	- Thí nghiệm viên phòng thí nghiệm - Thực hiện các công tác cơ bản tại phòng thí nghiệm tại hiện trường	10 năm	
8	Nguyễn Xuân Long	1988	Thí nghiệm viên	- Thí nghiệm viên phòng thí nghiệm - Thực hiện các công tác cơ bản tại phòng thí nghiệm tại hiện trường	5 năm	
9	Doãn Thanh Hùng	1980	Thí nghiệm viên	- Thí nghiệm viên phòng thí nghiệm - Hỗ trợ thực hiện các công tác cơ bản tại phòng thí nghiệm tại hiện trường	1 năm	

*_Hết_*